MSNC:….

* VIÊM PHỔI

**1. Triệu chứng lâm sàng**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Triệu chứng lâm sàng** | **Kết quả** | |
| 1 | Sốt (> 38°C) | Không | có |
| 2 | BC giảm (< 4.000 BC/mm3) hoặc BC tăng (≥ 12.000 BC/mm3). | Không | có |
| 3 | Người bệnh ≥ 70 tuổi, thay đổi trang thái tâm thần không rõ nguyên nhân. | Không | có |
| 4 | Xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất đờm hoặc tăng dịch tiết hô hấp, hoặc tăng yêu cầu hút đờm | Không | có |
| 5 | Xuất hiện ho hoặc tiếng ho nặng hơn, hoặc khó thở, hoặc thở nhanh. | Không | có |
| 6 | Rale phổi hoặc tiếng thổi thanh phế quản. | Không | có |
| 7 | Thông khí xấu đi (VD: độ bão hòa O2 (PaO2/FiO2 ≤ 240), tăng nhu cầu O2 hoặc tăng nhu cầu thở máy). | Không | có |

**2. Kết quả xét nghiệm thăm dò:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kết quả xét nghiệm thăm dò** | **Kết quả** | |
| **Xét nghiệm X- quang** | | | |
| 1 | Hình ảnh hang phổi | Không | có |
| 2 | Hình ảnh đông đặc phổi | Không | có |
| 3 | Hình ảnh thâm nhiễm mới hoặc thâm nhiễm cũ tiến triển | Không | có |
| 4 | Tràn khí phổi, với trẻ em ≤ 1 tuổi | Không | có |
| 5 | Hình ảnh đông đặc phổi | Không | có |
| Xét nghiệm khác | | | |
| 1 | Cấy dịch tiết đường hô hấp vi rút, hoặc vi khuẩn *Chlamydia* | Dương tính | Âm tính |
| 2 | Phát hiện dịch tiết đường hô hấp với kháng nguyên hoặc kháng thể vi rút (ví dụ: ELISA, FAMA, PCR). | Dương tính | Âm tính |
| 3 | Tăng 4 lần từng cặp huyết thanh (IgG) với tác nhân gây bệnh (ví dụ: vi rút cúm, vi khuẩn *Chlamydia*). | Dương tính | Âm tính |
| 4 | PCR với vi khuẩn *Chlamydia* hoặc *Mycoplasma*). | Dương tính | Âm tính |
| 5 | Micro-IF với vi khuẩn *Chlamydia*. | Dương tính | Âm tính |
| 6 | Cấy dịch tiết hoặc mô đường hô hấp hoặc nhìn thấy được vi khuẩn *Legionella spp* bằng micro-IF | Dương tính | Âm tính |
| 7 | Phát hiện vi khuẩn *Legionella pneumophila* nhóm huyết thanh 1 kháng nguyên trong nước tiểu bằng RIA hoặc ELISA | Dương tính | Âm tính |
| 8 | Tăng gấp 4 lần trong *L.pneumophila* nhóm huyết thanh 1 giá kháng thể đến ≥1: 128 trong cặp huyết thanh cấp tính và huyết thanh hồi phục bằng IFA gián tiếp. | Dương tính | Âm tính |

**3. Kết quả cấy vi sinh:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Đặc điểm** | | 1. **Kết quả** | | |
| 1. Tên vi khuẩn |  | | | |
| 1. Loại kháng sinh | 1. Chữ viết tắt | 1. Kết quả | | |
| 1. S | I | R |
| 1. Amoxicilin | 1. AMX |  |  |  |
| Amoxicilin + acid clavulanic | 1. AUG |  |  |  |
| Cefalexin | 1. CFX |  |  |  |
| Ciprofloxacin | 1. CIP |  |  |  |
| Clarithromycin | 1. CLR |  |  |  |
| Levofloxacin | 1. LEV |  |  |  |
| Moxifloxacin | 1. MOR |  |  |  |
| Amikacin | 1. AM |  |  |  |
| Ampicilin + sulbactam | 1. SAM |  |  |  |
| Azithromycin | 1. AZM |  |  |  |
| Cefepime | 1. CFP |  |  |  |
| Cefixim | 1. CFX |  |  |  |
| Cefoperazon + sulbactam | 1. CES |  |  |  |
| Cefoperazon | 1. ce |  |  |  |
| Ceftazidim | 1. CAZ |  |  |  |
| Ceftriaxon | 1. CRO |  |  |  |
| Cefuroxim | 1. CXM |  |  |  |
| Clindamycin | 1. CLM |  |  |  |
| Doxycyclin | 1. DO |  |  |  |
| Ertapenem | 1. ERT |  |  |  |
| Fosfomycin | 1. FOS |  |  |  |
| Gentamicin | 1. GEN |  |  |  |
| Imipenem | 1. IMP |  |  |  |
| Meropenem | 1. MER |  |  |  |
| Metronidazol | 1. MTZ |  |  |  |
| Ofloxacin | 1. OFX |  |  |  |
| Piperacilin + tazobactam | 1. PIP |  |  |  |
| Vancomycin | 1. VA |  |  |  |

* NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU

**1. Triệu chứng lâm sàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Triệu chứng lâm sàng** | **Kết quả** | |
| 1 | Sốt (> 38°C) | Không | có |
| 2 | Đau vùng trên mu | Không | có |
| 3 | Mót tiểu | Không | có |
| 4 | Tiểu buốt | Không | có |
| 5 | Tiểu dắt | Không | có |
| 6 | Tiểu máu |  |  |

**2 Kết quả xét nghiệm thăm dò:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kết quả xét nghiệm thăm dò** | **Kết quả** | |
| 1 | Kết quả cấy nước tiểu dương tính với ≤ 2 loài vi sinh vật. | Không | có |
| 1 | Soi cặn lắng nước tiều ≥ 10 BC/ml hoặc ≥ 3 BC/ml | Không | có |
| 2 | Nhuộm Gram mẫu nước tiểu phát hiện có vi khuẩn. | Không | có |

**3. Kết quả cấy vi sinh:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Đặc điểm** | | 1. **Kết quả** | | |
| 1. Tên vi khuẩn |  | | | |
| 1. Mật độ vi khuẩn |  | | | |
| 1. Loại kháng sinh | 1. Chữ viết tắt | 1. Kết quả | | |
| 1. S | I | R |
| 1. Amoxicilin | 1. AMX |  |  |  |
| Amoxicilin + acid clavulanic | 1. AUG |  |  |  |
| Cefalexin | 1. CFX |  |  |  |
| Ciprofloxacin | 1. CIP |  |  |  |
| Clarithromycin | 1. CLR |  |  |  |
| Levofloxacin | 1. LEV |  |  |  |
| Moxifloxacin | 1. MOR |  |  |  |
| Amikacin | 1. AM |  |  |  |
| Ampicilin + sulbactam | 1. SAM |  |  |  |
| Azithromycin | 1. AZM |  |  |  |
| Cefepime | 1. CFP |  |  |  |
| Cefixim | 1. CFX |  |  |  |
| Cefoperazon + sulbactam | 1. CES |  |  |  |
| Cefoperazon |  |  |  |  |
| Ceftazidim | 1. CAZ |  |  |  |
| Ceftriaxon | 1. CRO |  |  |  |
| Cefuroxim | 1. CXM |  |  |  |
| Clindamycin | 1. CLM |  |  |  |
| Doxycyclin | 1. DO |  |  |  |
| Ertapenem | 1. ERT |  |  |  |
| Fosfomycin | 1. FOS |  |  |  |
| Gentamicin | 1. GEN |  |  |  |
| Imipenem | 1. IMP |  |  |  |
| Meropenem | 1. MER |  |  |  |
| Metronidazol | 1. MTZ |  |  |  |
| Ofloxacin | 1. OFX |  |  |  |
| Piperacilin + tazobactam | 1. PIP |  |  |  |
| Vancomycin | 1. VA |  |  |  |

* **NHIỄM KHUẨN HUYẾT**

**1. Triệu chứng lâm sàng:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Triệu chứng lâm sàng | Kết quả | |
| 1 | Sốt (> 38°C) | Không | có |
| 2 | Hạ huyết áp. | Không | có |
| 3 | Hạ thân nhiệt (< 36oC).  . | Không | có |
| 4 | Ngừng thở. | Không | có |
| 5 | Nhịp tim chậm | Không | có |

**2. Kết quả xét nghiệm thăm dò:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Triệu chứng lâm sang | Kết quả | |
| 1 | Cấy máu lần 1 | Âm tính | Dương tính |
| 2 | Cấy máu lần 2 | Âm tính | Dương tính |
| 3 | Cấy máu lần 3 | Âm tính | Dương tính |

**3. Kết quả cấy vi sinh:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Đặc điểm | | 1. Kết quả | | |
| 1. Tên vi khuẩn |  | | | |
| 1. Loại kháng sinh | 1. Chữ viết tắt | 1. Kết quả | | |
| 1. S | I | R |
| 1. Amoxicilin | 1. AMX |  |  |  |
| Amoxicilin + acid clavulanic | 1. AUG |  |  |  |
| Cefalexin | 1. CFX |  |  |  |
| Ciprofloxacin | 1. CIP |  |  |  |
| Clarithromycin | 1. CLR |  |  |  |
| Levofloxacin | 1. LEV |  |  |  |
| Moxifloxacin | 1. MOR |  |  |  |
| Amikacin | 1. AM |  |  |  |
| Ampicilin + sulbactam | 1. SAM |  |  |  |
| Azithromycin | 1. AZM |  |  |  |
| Cefepime | 1. CFP |  |  |  |
| Cefixim | 1. CFX |  |  |  |
| Cefoperazon + sulbactam | 1. CES |  |  |  |
| Cefoperazon |  |  |  |  |
| Ceftazidim | 1. CAZ |  |  |  |
| Ceftriaxon | 1. CRO |  |  |  |
| Cefuroxim | 1. CXM |  |  |  |
| Clindamycin | 1. CLM |  |  |  |
| Doxycyclin | 1. DO |  |  |  |
| Ertapenem | 1. ERT |  |  |  |
| Fosfomycin | 1. FOS |  |  |  |
| Gentamicin | 1. GEN |  |  |  |
| Imipenem | 1. IMP |  |  |  |
| Meropenem | 1. MER |  |  |  |
| Metronidazol | 1. MTZ |  |  |  |
| Ofloxacin | 1. OFX |  |  |  |
| Piperacilin + tazobactam | 1. PIP |  |  |  |
| Vancomycin | 1. VA |  |  |  |

* NHIỄM KHUẨN VẾT MỔ

**1. Triệu chứng lâm sàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Triệu chứng lâm sàng** | **Kết quả** | |
| **Vết mổ nông** | | | |
| 1 | Nhiễm khuẩn xảy ra trong vòng 30 ngày sau mổ | Không | có |
| 2 | Sốt (≥38°C), hoặc đau hoặc nề tại vết mổ | Không | có |
| 3 | Chảy mủ ra từ vết mổ nông | Không | có |
| 4 | Đau, sưng, đỏ hoặc nóng | Không | có |
| 5 | phẫu thuật viên chỉ định mở vết mổ | Không | có |
| 6 | Phẫu thuật viên chuẩn đoán NKVM nông | Không | có |
| **Vết mổ sâu** | | | |
| 1 | Nhiễm khuẩn xảy ra trong vòng 30 ngày sau mổ hoặc trong vòng 1 năm với phẫu thuật có đặt implant và nhiễm khuẩn tại mô mềm sâu (lớp cân cơ) của vết mổ | Không | có |
| 2 | Sốt (≥38°C), hoặc đau hoặc nề tại vết mổ | Không | có |
| 3 | Chảy mủ từ vết mổ sâu | Không | có |
| 4 | Toác vết mổ tự nhiên | Không | có |
| 5 | phẫu thuật viên chỉ định mở vết mổ | Không | có |
| 6 | Áp xe hoặc bằng chứng khác liên quan tới vết mổ sâu xác định qua thăm khám trực tiếp, trong khi phẫu thuật lại hoặc qua xét nghiệm giải phẫu bệnh, X-quang | Không | có |
| 7 | Phẫu thuật viên chuẩn đoán NKVM sâu | Không | có |
| NKVM tại vị trí cơ quan/khoang của bất kỳ bộ phận nào của cơ thể | | | |
| 1 | Nhiễm khuẩn xảy ra trong vòng 30 ngày sau phẫu thuật hoặc trong vòng một năm với phẫu thuật có đặt implant | Không | có |
| 2 | Chảy mủ từ dẫn lưu được đặt trong khoang/cơ quan | Không | có |
| 3 | Áp xe hoặc bằng chứng nhiễm khuẩn khác liên quan tới cơ quan/khoang được xác định qua thăm khám trực tiếp, trong khi phẫu thuật lại hoặc qua xét nghiệm giải phẫu bệnh, X-quang | Không | có |
| 4 | Phẫu thuật viên chuẩn đoán NKVM tại vị trí khoang/cơ quan | Không | có |

**2. Kết quả cấy vi sinh:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Đặc điểm | | 1. Kết quả | | |
| 1. Tên vi khuẩn |  | | | |
| 1. Loại kháng sinh | 1. Chữ viết tắt | 1. Kết quả | | |
| 1. S | I | R |
| 1. Amoxicilin | 1. AMX |  |  |  |
| Amoxicilin + acid clavulanic | 1. AUG |  |  |  |
| Cefalexin | 1. CFX |  |  |  |
| Ciprofloxacin | 1. CIP |  |  |  |
| Clarithromycin | 1. CLR |  |  |  |
| Levofloxacin | 1. LEV |  |  |  |
| Moxifloxacin | 1. MOR |  |  |  |
| Amikacin | 1. AM |  |  |  |
| Ampicilin + sulbactam | 1. SAM |  |  |  |
| Azithromycin | 1. AZM |  |  |  |
| Cefepime | 1. CFP |  |  |  |
| Cefixim | 1. CFX |  |  |  |
| Cefoperazon + sulbactam | 1. CES |  |  |  |
| Cefoperazon |  |  |  |  |
| Ceftazidim | 1. CAZ |  |  |  |
| Ceftriaxon | 1. CRO |  |  |  |
| Cefuroxim | 1. CXM |  |  |  |
| Clindamycin | 1. CLM |  |  |  |
| Doxycyclin | 1. DO |  |  |  |
| Ertapenem | 1. ERT |  |  |  |
| Fosfomycin | 1. FOS |  |  |  |
| Gentamicin | 1. GEN |  |  |  |
| Imipenem | 1. IMP |  |  |  |
| Meropenem | 1. MER |  |  |  |
| Metronidazol | 1. MTZ |  |  |  |
| Ofloxacin | 1. OFX |  |  |  |
| Piperacilin + tazobactam | 1. PIP |  |  |  |
| Vancomycin | 1. VA |  |  |  |